

Số: 3030 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất hóa chất và phụ gia chất lượng cao dùng trong ngành xây dựng, ngành công nghiệp khác từ 21.600 tấn/năm lên 50.000 tấn/năm”, thực hiện tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Văn bản số 5093/BTNMT-TCMT ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và báo cáo của Tổng cục Môi trường về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất hóa chất và phụ gia chất lượng cao dùng trong ngành xây dựng, ngành công nghiệp khác từ 21.600 tấn/năm lên 50.000 tấn/năm”;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất hóa chất và phụ gia chất lượng cao dùng trong ngành xây dựng, ngành công nghiệp khác từ 21.600 tấn/năm lên 50.000 tấn/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Master Builders Solutions Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Khu công nghiệp Việt

Nam - Singapore, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Công ty TNHH Master Builders Solutions VN;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- BQL các KCN tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, L(12).

kh

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



kh
Võ Tuấn Nhân

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÓA CHẤT VÀ PHỤ GIA
CHẤT LƯỢNG CAO DÙNG TRONG NGÀNH XÂY DỰNG, NGÀNH
CÔNG NGHIỆP KHÁC TỪ 21.600 TẤN/NĂM LÊN 50.000 TẤN/NĂM”
(Kèm theo Quyết định số 3030 /QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên Dự án: “Nâng công suất Nhà máy sản xuất hóa chất và phụ gia chất lượng cao dùng trong ngành xây dựng, ngành công nghiệp khác từ 21.600 tấn/năm lên 50.000 tấn/năm”.

- Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (VSIP), phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Master Builders Solutions Việt Nam.

- Địa chỉ liên hệ: Tầng 11, Saigon Trade Center, số 37, đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Diện tích Dự án: 7.201 m².

- Sản phẩm và công suất của Dự án:

| STT | Sản phẩm | Công suất (tấn/năm) | | |
|-----|---|--|---|---|
| | | Công suất theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 2276/QĐ-UB ngày 21/6/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) | Công suất của Dự án điều chỉnh (nâng công suất) | Công suất của toàn Nhà máy sau khi điều chỉnh |
| I | Sản xuất hóa chất và phụ gia chất lượng cao dùng trong ngành xây dựng, ngành công nghiệp khác | 21.600 | 28.400 | 50.000 |

| STT | Sản phẩm | Công suất (tấn/năm) | | |
|-----|---|--|---|---|
| | | Công suất theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 2276/QĐ-UB ngày 21/6/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) | Công suất của Dự án điều chỉnh (nâng công suất) | Công suất của toàn Nhà máy sau khi điều chỉnh |
| I.1 | Hóa chất và phụ gia chất lượng cao dạng lỏng AS (chất hữu cơ) | 18.000 | 27.500 | 45.500 |
| I.2 | Hóa chất và phụ gia chất lượng cao dạng bột CS (chất vô cơ) | 3.600 | 900 | 4.500 |

Dự án không lắp đặt thêm máy móc thiết bị, không xây dựng thêm nhà xưởng, chỉ tăng số ca làm việc từ 1 ca/ngày lên 2 ca/ngày (8 giờ/1 ca).

1.3. Công nghệ sản xuất của Dự án: Không thay đổi.

- Quy trình công nghệ sản xuất hóa chất và phụ gia dạng lỏng:

Nguyên liệu lỏng (các chất nhóm Polycarboxylate Ether PCE) → cân điện tử tự động → bồn khuấy trộn kín → cân chiết thùng → đập nắp → sản phẩm dạng lỏng.

- Quy trình công nghệ sản xuất hóa chất và phụ gia dạng bột:

Nguyên phụ liệu gồm xi măng, cát (sau khi được nạp liệu và 02 silo và cân định lượng tự động) được trộn cùng nguyên liệu vữa (sau khi qua máy sàng lọc và máy trộn vữa tiêu chuẩn) → máy nghiền → máy trộn kín → kiểm tra chất lượng → đóng gói thành phẩm.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

1.4.1. Các hạng mục công trình của dự án:

1.4.1.1. Các hạng mục công trình chính: Các dây chuyền công nghệ sản xuất của Nhà máy không thay đổi, không bổ sung thêm thiết bị sản xuất, chỉ tăng số ca làm việc từ 1 ca/ngày lên 2 ca/ngày (8 giờ/1 ca) để tăng công suất của Nhà máy từ 21.600 tấn/năm lên 50.000 tấn/năm, gồm các sản phẩm sau:

- Hóa chất dạng lỏng AS (chất hữu cơ) công suất 45.500 tấn/năm.
- Hóa chất dạng bột CS (chất vô cơ) công suất 4.500 tấn/năm.

1.4.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ (không thay đổi):

Các hạng mục công trình phụ trợ bao gồm: 01 kho thành phẩm diện tích 400 m², 01 kho nguyên liệu dạng bột diện tích 400 m², 01 kho nguyên liệu dạng lỏng diện tích 500 m², nhà văn phòng, nhà ăn, nhà bảo vệ, nhà xe, trạm bơm, bể nước ngầm phòng cháy chữa cháy và một số công trình phụ trợ khác.

1.4.1.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

*/ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường hiện hữu:

- 01 kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 13,45 m².

- 02 kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 50 m², gồm 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại dạng rắn diện tích khoảng 27,1 m² và 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại dạng lỏng diện tích khoảng 12,68 m².

- 01 hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất hóa chất và phụ gia dạng bột, công suất khoảng 10.000 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền sản xuất hóa chất và phụ gia dạng lỏng công suất khoảng 20.000 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý bụi tại phòng kỹ thuật và phòng thí nghiệm QC rắn với công suất khoảng 2.500 m³/h.

*/ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường bổ sung mới:

- Bổ sung thêm 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính tại hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sản xuất hóa chất và phụ gia dạng lỏng.

1.4.2. Hoạt động của dự án đầu tư: Hoạt động sản xuất hóa chất và phụ gia chất lượng cao dùng trong ngành xây dựng, ngành công nghiệp khác với công suất 50.000 tấn/năm, gồm sản phẩm hóa chất dạng lỏng AS (chất hữu cơ) công suất 45.500 tấn/năm và hóa chất dạng bột CS (chất vô cơ) công suất 4.500 tấn/năm.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường: Dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản) nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường bao gồm: các hoạt động của các hạng mục công trình chính, các hoạt động của các hạng mục công trình phụ trợ và các hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại mục 1.4.1.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Các tác động môi trường chính của Dự án trong giai đoạn vận hành (Dự án nâng công suất chỉ tăng số ca làm việc từ 1 ca/ngày lên 2 ca/ngày (8 giờ/1 ca), không có hoạt động xây dựng nên không có giai đoạn xây dựng):

- Bụi và khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án.

3.2. Nước thải, khí thải

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Nhà máy khoảng 3,02 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm: Chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), photpho (P), coliform,...

- Nước thải sản xuất phát sinh từ phòng kỹ thuật và phòng thí nghiệm (nước rửa dụng cụ, thiết bị, rửa tay) với lưu lượng ước tính khoảng 0,9 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm: pH, độ màu, COD, BOD, TSS, kim loại nặng, tổng N, tổng P,...

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm. Thành phần chủ yếu: Bụi, NO₂, CO, SO₂.

- Bụi và khí thải từ phương tiện giao thông ra vào nhà máy trong quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu, sản phẩm đầu ra từ hoạt động sản xuất của Nhà máy. Thành phần chủ yếu: bụi, khí CO, CO₂, SO₂, NO_x.

- Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất hóa chất và phụ gia dạng bột với lưu lượng ước tính khoảng 10.000 m³/h. Thông số ô nhiễm chính: Bụi.

- Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất hóa chất và phụ gia dạng lỏng với lưu lượng ước tính khoảng 20.000 m³/h. Thông số ô nhiễm chính: n-butylaxetat, etylaxetat,...

- Bụi, khí thải phát sinh từ phòng kỹ thuật và phòng thí nghiệm QC rắn với lưu lượng ước tính khoảng 2.500 m³/h. Thông số ô nhiễm chính: Bụi.

3.3. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Nhà máy khoảng 42,3 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy gồm: bao bì, carton, giấy vụn khoảng 1,90 tấn/năm, bao bì nhựa, nilon khoảng 0,42 tấn/năm, pallet gỗ khoảng 3,40 tấn/năm, sắt vụn khoảng 0,46 tấn/năm, bê tông thải khoảng 62,42 tấn/năm.

- Chất thải nguy hại phát sinh của toàn bộ Nhà máy khoảng 174.260 kg/năm. Bao gồm: bóng đèn huỳnh quang, bao bì mềm thải, bao bì cứng bằng kim loại, bao bì thải cứng bằng nhựa, chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại, nước thải chứa thành phần nguy hại,...

3.4. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn từ các máy móc, thiết bị sản xuất, ảnh hưởng đến người lao động làm việc tại Dự án.

3.5. Các tác động khác:

- Tác động bởi sự cố (cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc/không hoạt động).

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư (Dự án không có hoạt động xây dựng nên không có giai đoạn xây dựng):

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải trong giai đoạn vận hành:

4.1.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Các hạng mục công trình xử lý nước thải: Không thay đổi khi nâng công suất Nhà máy. Cụ thể gồm các công trình sau:

+ Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

+ Các bể tự hoại và bể tách mỡ để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.

- Quy trình thu gom, xử lý nước thải tại Nhà máy như sau:

+ Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (đối với nước thải nhà vệ sinh) và bể tách mỡ (đối với nước thải nhà ăn) và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP.

+ Nước thải sản xuất được thu gom về bể chứa và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

- Quy chuẩn áp dụng: Đáp ứng yêu cầu nước thải đầu vào của Khu công nghiệp VSIP.

4.1.2. Về xử lý bụi, khí thải:

*/ Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải hiện hữu:

- Bụi từ dây chuyền sản xuất hóa chất và phụ gia dạng bột được thu gom về hệ thống xử lý bụi công suất 10.000 m³/h để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

Quy trình công nghệ xử lý bụi như sau: Bụi → quạt hút → hệ thống lọc bụi túi vải → ống thải cao 9 m.

- Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất hóa chất và phụ gia dạng lỏng được

thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/h để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

Quy trình công nghệ xử lý khí thải như sau: Khí thải → quạt hút → tháp hấp thụ bằng nước → tháp hấp phụ bằng than hoạt tính kết hợp tách ẩm → ống thải cao 13 m.

- Bụi từ phòng kỹ thuật và phòng thí nghiệm QC rắn được thu gom về hệ thống xử lý bụi công suất khoảng 2.500 m³/h để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

Quy trình xử lý bụi như sau: Bụi → quạt hút → hệ thống lọc bụi túi vải → ống thải cao 9 m.

*/ Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải bổ sung:

- Bổ sung thêm 01 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính tại hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sản xuất hóa chất và phụ gia dạng lỏng.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B với các hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác:

+ Sử dụng phương tiện được đăng kiểm để vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm; định kỳ bảo dưỡng các phương tiện.

+ Thực hiện thông gió cưỡng bức và thông gió tự nhiên đối với các nhà xưởng.

+ Trồng cây xanh đảm bảo tối thiểu đạt tỷ lệ 20% tổng diện tích của dự án.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường trong giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa; hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, lưu chứa tại khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích khoảng 13,45 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.2.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại trong giai đoạn vận hành:

- Các loại chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tại 02 kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 50 m², gồm 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại dạng rắn diện tích khoảng 27,1 m² và 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại dạng lỏng diện tích khoảng 12,68 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

- Sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất đồng bộ; kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của các dây chuyền sản xuất định kỳ.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

4.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt và vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thực hiện các quy định về an toàn trong vận chuyển, tiếp nhận, bảo quản, lưu trữ hóa chất.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, các hệ thống xử lý khí thải:

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

4.4.2. Các công trình, biện pháp khác:

- Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng các tuyến cống bê tông cốt thép có bố trí các hố ga thu nước mưa, đấu nối với hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp VSIP.

- Lắp đặt các quạt công nghiệp tại nhà xưởng sản xuất.

4.4.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác trong toàn bộ quá trình hoạt động của Dự án.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường theo đề xuất và cam kết của chủ Dự án:

5.1. Giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

Thực hiện việc giám sát chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5.2. Giám sát trong giai đoạn vận hành:

5.2.1. Giám sát nước thải:

Dự án đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp VSIP, do vậy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5.2.2. Giám sát khí thải:

(1) Giám sát khí thải tại nguồn:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát:

+ 01 vị trí tại 01 ống thoát khí của dây chuyền sản xuất hóa chất và phụ gia dạng bột. Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của dây chuyền sản xuất hóa chất và phụ gia dạng lỏng. Thông số giám sát: Lưu lượng, n-butylaxetat, etylaxetat.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của phòng kỹ thuật và phòng thí nghiệm QC rắn. Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B với các hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

(2) Giám sát môi trường lao động: Thực hiện giám sát môi trường lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.2.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Định kỳ chuyên giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Đảm bảo sự phù hợp của Dự án với các quy hoạch có liên quan.
- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.
- Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Bố trí các hạng mục công trình đảm bảo các quy định về phòng chống cháy nổ và các quy định khác có liên quan.
- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.
- Thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường của Dự án, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định có liên quan về bảo vệ môi trường.
- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.
- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.
- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong suốt quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.
- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./.